

**CÔNG TY CỔ PHẦN V79 GROUP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN V79 GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: V79 GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110426288

**3. Ngày thành lập:** 25/07/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô TT4-4 Khu đất đấu giá DG1, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0373176767

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                             | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                    | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                    | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                               | 4390        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý thương mại (Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                    | 4610        |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                            | 4620        |
| 7.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                    | 4631        |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                | 4632        |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                            | 4653        |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                   | 4659        |
| 11. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại | 4669(Chính) |
| 12. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                               | 0145        |
| 13. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                 | 0146        |
| 14. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                                                                                    | 0149        |
| 15. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                     | 0150        |
| 16. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                      | 0161        |
| 17. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                       | 0162        |

|     |                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Khai thác và thu gom than cứng<br>(Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                         | 0510 |
| 19. | Khai thác và thu gom than non<br>(Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                          | 0520 |
| 20. | Khai thác dầu thô<br>(Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                      | 0610 |
| 21. | Khai thác khí đốt tự nhiên<br>(Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                             | 0620 |
| 22. | Khai thác quặng sắt<br>(Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                    | 0710 |
| 23. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa công ty kinh doanh                     | 8299 |
| 24. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                | 6810 |
| 25. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Sàn giao dịch bất động sản | 6820 |
| 26. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt<br>(Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                           | 0722 |
| 27. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>(Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                        | 0810 |
| 28. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón<br>(Loại trừ hoạt động Nhà nước cấm và chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)        | 0891 |
| 29. | Khai thác và thu gom than bùn<br>(Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                          | 0892 |
| 30. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>(Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                | 0899 |
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                 | 0990 |
| 32. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                           | 1010 |
| 33. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                                  | 2011 |

|     |                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                         | 4933 |
| 35. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương<br>(Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                   | 5012 |
| 36. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa<br>(Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                       | 5022 |
| 37. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                  | 5210 |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển;<br>Kinh doanh dịch vụ Logistics;<br>Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu. | 5229 |
| 39. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                    | 5510 |
| 40. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                             | 5610 |
| 41. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                     | 5621 |
| 42. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                         | 5629 |
| 43. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                      | 5630 |
| 44. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                               | 7730 |
| 45. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                               | 7911 |
| 46. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                        | 7912 |
| 47. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                          | 7990 |
| 48. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                      | 8110 |
| 49. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                        | 8121 |
| 50. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                            | 8129 |
| 51. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                        | 8211 |
| 52. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                     | 8219 |
| 53. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                       | 3314 |
| 54. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                      | 3320 |
| 55. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                | 3700 |
| 56. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                               | 3811 |
| 57. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                     | 3812 |
| 58. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                     | 3821 |
| 59. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                           | 3822 |
| 60. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                             | 3830 |
| 61. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                            | 3900 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 62. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 63. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 64. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 65. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                   | 4311 |
| 66. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                        | 4312 |
| 67. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 68. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 69. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 19.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức      | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HOÀNG SỸ DƯƠNG | Thôn Phúc Thành, Xã Tiên Trang, Huyện Quảng Xương, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 190.000    | 1.900.000.000         | 10,000    | 0380960085<br>64                                                                            |         |
|     |                |                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                             | Tổng số                   | 190.000    | 1.900.000.000         | 10,000    |                                                                                             |         |

|   |                    |                                                                                                                              |                                    |               |                |        |                  |
|---|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|----------------|--------|------------------|
| 2 | NGUYỄN<br>NGỌC HUY | Số nhà 55/175,<br>đường Trần Hưng<br>Đạo, Tổ 6,<br>Phường Quỳnh<br>Lâm, Thành phố<br>Hòa Bình, Tỉnh<br>Hòa Bình, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 285.000       | 2.850.000.000  | 15,000 | 0370830038<br>54 |
|   |                    |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                                              | Tổng số                            | 285.000       | 2.850.000.000  | 15,000 |                  |
|   |                    |                                                                                                                              |                                    |               |                |        |                  |
| 3 | LÊ VĂN VŨ          | TDP số 5 Hòe<br>Thị, Phường<br>Phương Canh,<br>Quận Nam Từ<br>Liêm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam                            | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.140.0<br>00 | 11.400.000.000 | 60,000 | 0380930008<br>29 |
|   |                    |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                                              | Tổng số                            | 1.140.0<br>00 | 11.400.000.000 | 60,000 |                  |
|   |                    |                                                                                                                              |                                    |               |                |        |                  |
| 4 | HÀ VĂN<br>TUẤN     | Thôn Thủ Lộc,<br>Xã Tiên Trang,<br>Huyện Quảng<br>Xương, Tỉnh<br>Thanh Hoá, Việt<br>Nam                                      | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 285.000       | 2.850.000.000  | 15,000 | 0380920100<br>93 |
|   |                    |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                                              | Tổng số                            | 285.000       | 2.850.000.000  | 15,000 |                  |
|   |                    |                                                                                                                              |                                    |               |                |        |                  |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN NGỌC HUY

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 29/11/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037083003854

Ngày cấp: 18/08/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số nhà 55/175, đường Trần Hưng Đạo, Tổ 6, Phường Quỳnh Lâm, Thành phố Hoà Bình, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 55/175, đường Trần Hưng Đạo, Tổ 6, Phường Quỳnh Lâm, Thành phố Hoà Bình, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội